

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Thành phố Hồ Chí Minh**

Báo cáo của Hội đồng Quản trị và
Các báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét

cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2009
đến ngày 30 tháng 06 năm 2009



Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1 - 3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Báo cáo kết quả công tác soát xét	4
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh các báo cáo tài chính giữa niên độ	11 - 35

410
C
C
CH
T
T

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("Công ty") trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2009 (giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 đến ngày 30 tháng 06 năm 2009).

CÔNG TY

Công ty là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103001573, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 23 tháng 4 năm 2003, và Giấy Phép Hoạt động Kinh doanh số 11/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp vào ngày 29 tháng 4 năm 2003.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại tầng 1, 2, và 3 số 6 Thái Văn Lung, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh và chi nhánh tại Hà Nội, và phòng giao dịch tại Thành phố Hồ Chí Minh.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH VÀ CỔ TỨC

	VNĐ	
	<i>Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009</i>	<i>Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2008 (chưa soát xét)</i>
Lợi nhuận/ (lỗ) thuần sau thuế	123.772.173.049	(85.960.314.825)
Cổ tức đã trả	20.733.549.357	19.229.736.300
Cổ tức công bố còn phải trả	3.080.610.059	3.154.876.919
Lợi nhuận để lại	241.797.849.954	45.201.888.565

CÁC SỰ KIỆN TRONG KỲ

Cổ phiếu của Công ty chính thức đăng ký giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành Phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 27/QĐ-SGDHCM ngày 20 tháng 4 năm 2009 và bắt đầu giao dịch từ ngày 19 tháng 5 năm 2009.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Thành viên Hội đồng quản trị trong giai đoạn và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Ngô Kim Liên	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2007
Ông Đỗ Hùng Việt	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2007
Ông Lê Anh Minh	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2007
Ông Nguyễn Quyết Chiến	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2007
Ông Johan Nyvene	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2007
Ông Phạm Nguyên Xuân Bắc	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2007
Ông Nguyễn Hữu Thành	Thành viên	Từ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2009
Ông Hoàng Đình Thắng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2007

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc trong giai đoạn và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Johan Nyvene	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 5 năm 2007
Ông Trịnh Hoài Giang	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 5 năm 2007
Ông Phạm Minh Phương	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 4 năm 2007
Ông Johan Kruimer	Giám đốc điều hành	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 7 năm 2007
Ông Fiachra Mac Cana	Giám đốc điều hành	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 3 năm 2008

BAN KIỂM SOÁT

Ban Kiểm soát trong giai đoạn và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Võ Văn Châu	Trưởng ban	Tái bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2007
Ông Đoàn Văn Hình	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2007
Bà Nguyễn Thị Thanh Vân	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2007

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính giữa niên độ.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam bày tỏ nguyện vọng được tiếp tục làm công tác soát xét và kiểm toán cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình hoạt động giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- ▶ lập các báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc đã cam kết với Hội đồng quản trị rằng Công ty đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Chúng tôi phê duyệt các báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo. Các báo cáo này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2009, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn 6 tháng kết thúc cùng ngày (giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 đến ngày 30 tháng 06 năm 2009) phù hợp với Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định có liên quan.

Thay mặt Hội đồng quản trị:



Ông Đỗ Hùng Việt
Phó Chủ tịch

Ngày 24 tháng 7 năm 2009

Số tham chiếu: 60790272/11109

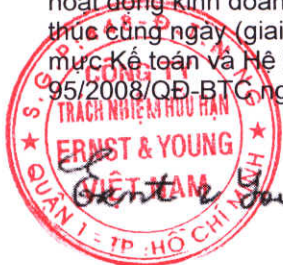
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

Kính gửi: Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

Chúng tôi đã tiến hành soát xét bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2009 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("Công ty"), báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 đến ngày 30 tháng 06 năm 2009 và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo (sau đây được gọi chung là "các báo cáo tài chính giữa niên độ") như được trình bày từ trang 5 đến trang 35. Các báo cáo tài chính giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo nhận xét về các báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo các quy định của các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và Quốc tế được áp dụng tại Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có sự đảm bảo vừa phải rằng các báo cáo tài chính giữa niên độ không có những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không nhận thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2009, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn 6 tháng kết thúc cùng ngày (giai đoạn từ 01 tháng 01 năm 2009 đến 30 tháng 06 năm 2009) phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam, và các chính sách kế toán được quy định tại Quyết định số 95/2008/QĐ-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính và tuân thủ các quy định có liên quan.



Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Võ Tấn Hoàng Văn
Phó Tổng Giám đốc
Kiểm toán viên đã đăng ký
Số đăng ký: 0264/KTV



Nguyễn Xuân Đại
Kiểm toán viên phụ trách
Kiểm toán viên đã đăng ký
Số đăng ký: 0452/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 24 tháng 7 năm 2009

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 06 năm 2009

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2009	Ngày 31 tháng 12 năm 2008
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.304.317.921.470	424.512.702.959
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	897.731.984.699	134.722.054.635
111	1. Tiền		897.731.984.699	134.722.054.635
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	6	201.496.717.948	179.621.648.637
121	1. Đầu tư ngắn hạn		279.283.847.927	369.171.202.766
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(77.787.129.979)	(189.549.554.129)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		202.642.141.859	98.966.106.292
131	1. Phải thu của khách hàng	7	1.179.151.810	2.974.849.166
132	2. Trả trước cho người bán		72.045.450	41.746.440
135	3. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	7	189.385.531.483	107.556.307.352
138	4. Các khoản phải thu khác	7	36.906.701.839	21.047.148.057
139	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7	(24.901.288.723)	(32.653.944.723)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.447.076.964	11.202.893.395
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		1.474.387.214	2.543.001.944
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	3.444.081
154	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		-	7.675.279.835
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	8	972.689.750	981.167.535
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		617.569.365.156	1.054.696.973.332
220	II. Tài sản cố định		14.878.223.298	15.706.708.794
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	7.385.336.138	7.794.520.395
222	- Nguyên giá		13.852.051.466	12.702.454.983
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(6.466.715.328)	(4.907.934.588)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	6.771.746.064	7.107.457.937
228	- Nguyên giá		9.572.217.857	8.645.993.297
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.800.471.793)	(1.538.535.360)
230	3. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang	11	721.141.096	804.730.462
250	III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	6	595.214.814.128	1.029.296.669.128
253	3. Đầu tư chứng khoán dài hạn			
254	- Chứng khoán sẵn sàng để bán		595.214.814.128	1.029.296.669.128
260	IV. Tài sản dài hạn khác		7.476.327.730	9.693.595.410
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	4.307.322.327	7.501.290.698
263	2. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	13	2.101.110.499	1.124.409.808
268	3. Tài sản dài hạn khác	14	1.067.894.904	1.067.894.904
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.921.887.286.626	1.479.209.676.291

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 06 năm 2009

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30 tháng 6 năm 2009	31 tháng 12 năm 2008
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		487.385.528.288	155.761.925.505
310	I. Nợ ngắn hạn		486.173.867.205	154.427.388.005
311	1. Vay và nợ ngắn hạn			
312	2. Phải trả người bán		30.058.855	190.744.300
313	3. Người mua trả tiền trước		-	889.892.000
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	13.936.103.371	1.555.221.261
315	5. Phải trả người lao động		-	1.710.350.258
316	6. Chi phí phải trả	16	2.752.611.667	749.578.520
320	8. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán		459.835.471.248	135.195.579.351
321	9. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu		5.353.762.601	1.210.851.120
328	10. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	17	4.265.859.463	12.925.171.195
330	II. Nợ dài hạn		1.211.661.083	1.334.537.500
336	1. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		1.211.661.083	1.334.537.500
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.434.501.758.338	1.323.447.750.786
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	1.424.577.628.598	1.316.045.764.658
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		394.634.000.000	394.634.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		757.828.775.000	757.828.775.000
414	3. Cổ phiếu quỹ		(1.400.400.000)	(645.000.000)
417	4. Quỹ đầu tư phát triển		3.961.374.994	3.961.374.994
418	5. Quỹ dự phòng tài chính		26.285.903.124	26.458.301.498
419	6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.470.125.526	1.538.895.415
420	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		241.797.849.954	132.269.417.751
430	II. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	18	9.924.129.740	7.401.986.128
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.921.887.286.626	1.479.209.676.291



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 06 năm 2009

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Ngày 30 tháng 6 năm 2009	Ngày 31 tháng 12 năm 2008
005	5. Ngoại tệ các loại	103.471.839	122.452.190
006	6. Chứng khoán lưu ký	1.964.764.210.000	2.195.049.720.000
	<i>Trong đó:</i>		
007	6.1. Chứng khoán giao dịch	1.641.909.440.000	2.084.337.220.000
008	6.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	539.829.650.000	1.350.616.510.000
009	6.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	1.083.396.880.000	716.019.430.000
010	6.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	18.682.910.000	17.701.280.000
012	6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	96.204.940.000	-
013	6.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	101.600.000	-
014	6.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	95.443.340.000	-
015	6.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	660.000.000	-
017	6.3. Chứng khoán cầm cố	43.487.490.000	23.713.200.000
019	6.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	43.487.490.000	23.713.200.000
022	6.4. Chứng khoán tạm giữ	96.066.340.000	-
02	6.4.2. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	95.406.340.000	-
025	6.4.3. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	660.000.000	-
027	6.5. Chứng khoán chờ thanh toán	87.096.000.000	86.999.300.000
028	6.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	1.551.300.000	51.682.000.000
029	6.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	85.459.900.000	34.628.800.000
030	6.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	84.800.000	688.500.000
050	7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	1.385.900.000	-
	<i>Trong đó:</i>		
051	7.1. Chứng khoán giao dịch	1.385.900.000	-
053	7.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	1.385.900.000	-

Ông Lâm Hữu Hồ
Giám đốc Tài chính

Ông Phạm Minh Phương
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 07 năm 2009

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2009

(giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 đến 30 tháng 06 năm 2009)

VNĐ

MÃ SỐ	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009	Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2008 (chưa soát xét)
01	1. Doanh thu			
	<i>Trong đó:</i>			
01.1	Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán		30.230.839.146	10.844.913.912
01.2	Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán		92.385.754.938	41.297.075.913
01.4	Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán		257.214.364	-
01.5	Doanh thu hoạt động tư vấn		925.962.440	2.273.998.522
01.7	Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá		-	1.305.373.233
01.9	Doanh thu khác	19	22.276.706.642	52.015.522.261
10	2. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh		146.076.477.530	107.736.883.841
11	3. Chi phí hoạt động kinh doanh	20	(3.688.760.757)	(171.523.310.871)
	<i>Trong đó:</i>			
	Chi phí hoạt động kinh doanh		(115.451.184.907)	(171.523.310.871)
	Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán		111.762.424.150	-
20	4. Lợi nhuận/ (lỗ) gộp của hoạt động kinh doanh		142.387.716.773	(63.786.427.030)
25	5. Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	(12.260.231.232)	(22.178.603.319)
	<i>Trong đó:</i>			
	Chi phí quản lý doanh nghiệp		(20.012.887.232)	(22.178.603.319)
	Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi		7.752.656.000	-
30	6. Lợi nhuận/ (lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		130.127.485.541	(85.965.030.349)
31	7. Thu nhập khác		14.434.395.000	46.568.441
32	8. Chi phí khác		-	(41.852.917)
40	9. Lợi nhuận khác	22	14.434.395.000	4.715.524
50	10. Tổng lợi nhuận/ (lỗ) kế toán trước thuế		144.561.880.541	(85.960.314.825)
51	11. Chi phí thuế TNDN hiện hành	23	20.789.707.492	-
60	12. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế TNDN		123.772.173.049	(85.960.314.825)
70	13. Lãi/ (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	24	3.139	(3.700)

Ông Lâm Hữu Hồ
Giám đốc Tài chính

Ông Phạm Minh Phương
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 7 năm 2009

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2009

(giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 đến 30 tháng 06 năm 2009)

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009	Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2008 (chưa soát xét)
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận/ (lỗ) trước thuế		144.561.880.541	(85.960.314.825)
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	Khấu hao TSCĐ	9, 10	2.820.717.173	545.439.817
03	Các khoản dự phòng		(119.515.080.150)	151.000.000.000
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		3.452.051.008	132.692.556.426
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		31.319.568.572	198.277.681.418
09	(Tăng) các khoản phải thu		(89.212.878.557)	(179.706.929.630)
11	Tăng/ (giảm) các khoản phải trả			
	(Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		319.741.036.651	(422.343.794.493)
12	Giảm/ (tăng) chi phí trả trước		4.262.583.101	(1.968.155.043)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	23.2	-	(14.935.361.705)
15	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	(620.903.310)
16	Chi từ các quỹ	18.1	(639.957.500)	(208.400.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		265.470.352.267	(421.505.862.763)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm TSCĐ		(1.992.231.677)	(5.708.764.005)
23	2. Tiền chi mua chứng khoán		(635.399.152.296)	(738.613.187.524)
24	4. Tiền thu hồi bán lại chứng khoán		1.122.744.904.851	361.921.681.856
27	7. Tiền thu cổ tức và trái tức		33.171.406.276	15.173.708.110
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		518.524.927.154	(367.226.561.563)


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2009
(giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 đến 30 tháng 06 năm 2009)

VNĐ

MÃ SỐ	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009	Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2008 (chưa soát xét)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	18.1	-	697.095.490.000
32	2. Tiền chi mua lại cổ phiếu đã phát hành	18.1	(251.800.000)	-
36	6. Cổ tức đã trả		(20.733.549.357)	(19.229.736.300)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(20.985.349.357)	677.865.753.700
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		763.009.930.064	(110.866.670.626)
60	Tiền và các khoản tương đương đầu kỳ		134.722.054.635	581.787.772.199
70	Tiền và các khoản tương đương cuối kỳ		897.731.984.699	470.921.101.573

CÁC GIAO DỊCH PHI TIỀN TỆ

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009	Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2008 (chưa soát xét)
Tăng thặng dư vốn cổ phần từ quỹ khen thưởng, phúc lợi	18.1	-	9.268.000.000


Lâm Hữu Hồ
Giám đốc Tài chính


Ông Phạm Minh Phương
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 7 năm 2009

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

tại ngày 30 tháng 06 năm 2009

và cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 đến 30 tháng 06 năm 2009

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103001573, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 23 tháng 4 năm 2003, và Giấy Phép Hoạt động Kinh doanh số 11/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp vào ngày 29 tháng 4 năm 2003.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại tầng 1, 2, và 3 số 6 Thái Văn Lung, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh và chi nhánh tại Hà Nội, và phòng giao dịch tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2009 là: 153 người (31 tháng 12 năm 2008: 169 người).

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Thành viên Hội đồng quản trị trong giai đoạn và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Ngô Kim Liên	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2007
Ông Đỗ Hùng Việt	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2007
Ông Lê Anh Minh	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2007
Ông Nguyễn Quyết Chiến	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2007
Ông Johan Nyvene	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2007
Ông Phạm Nguyên Xuân Bắc	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2007
Ông Nguyễn Hữu Thành	Thành viên	Từ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2009
Ông Hoàng Đình Thắng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2007

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc trong giai đoạn và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Johan Nyvene	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 5 năm 2007
Ông Trịnh Hoài Giang	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 5 năm 2007
Ông Phạm Minh Phương	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 4 năm 2007
Ông Johan Kruimer	Giám đốc điều hành	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 7 năm 2007
Ông Fiachra Mac Cana	Giám đốc điều hành	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 3 năm 2008

BAN KIỂM SOÁT

Ban Kiểm soát trong giai đoạn và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Võ Văn Châu	Trưởng ban	Tái bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2007
Ông Đoàn Văn Hình	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2007
Bà Nguyễn Thị Thanh Vân	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2007

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2009

và cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 đến 30 tháng 06 năm 2009

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Hệ thống Kế toán Việt Nam và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo Tài chính Giữa Niên độ nói riêng và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Năm 2009 là năm đầu tiên Công ty thực hiện áp dụng Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Báo cáo tài chính giữa niên độ

Từ năm 2009, Công ty thực hiện lập các báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng từ ngày 1 tháng 1 đến 30 tháng 6.

Kỳ kế toán giữa niên độ đầu tiên bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 đến 30 tháng 6 năm 2009.

2.5 Đồng tiền kế toán

Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng VNĐ.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2009

và cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 đến 30 tháng 06 năm 2009

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Lần đầu tiên thực hiện lập các báo cáo tài chính giữa niên độ*

Công ty thực hiện lập báo cáo tài chính giữa niên độ đầu tiên cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 đến 30 tháng 6 năm 2009. Các số liệu so sánh trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và thuyết minh các báo cáo tài chính giữa niên độ cho trong các báo tài chính giữa niên độ đính kèm chưa được soát xét.

3.2 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền cũng bao gồm các khoản tiền gửi để kinh doanh chứng khoán của nhà đầu tư.

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.5 *Thuê tài sản*

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2009

và cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 đến 30 tháng 06 năm 2009

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.7 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	3 - 4 năm

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ 2 đến 3 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

- ▶ Chi phí cải tạo văn phòng
- ▶ Chi phí thuê văn phòng
- ▶ Chi phí vật dụng văn phòng

3.9 Đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn

Chứng khoán thương mại

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán giữ cho mục đích kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch. Các chứng khoán sau đó được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá trị thị trường và giá gốc. Bất kỳ một khoản tăng hoặc giảm giá của những loại chứng khoán này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2009

và cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 đến 30 tháng 06 năm 2009

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn (tiếp theo)

Chứng khoán sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Công ty nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường. Chứng khoán sẵn sàng để bán luôn được hạch toán theo giá mua. Lãi dự thu được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời gian nắm giữ ước tính còn lại của chứng khoán.

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán bị giảm giá trị khi có sự suy giảm “trọng yếu” hoặc “kéo dài” của giá trị hợp lý của tài sản thấp hơn so với nguyên giá hoặc khi có bằng chứng khách quan khác cho thấy khả năng giảm giá trị của tài sản. Việc xác định tính “trọng yếu” và “kéo dài” đòi hỏi đánh giá chủ quan và ước tính. Công ty thường đánh giá sự suy giảm là trọng yếu khi mức độ suy giảm giá trị lớn hơn 20% và sự suy giảm được cho là “kéo dài” khi thời gian này lớn hơn 6 tháng. Ngoài ra, Công ty cũng tính đến các nhân tố khác như sự biến động của giá cổ phiếu.

Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên khoản mục Chi phí hoạt động kinh doanh.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân của giai đoạn 6 tháng tính đến thời điểm chấm dứt hợp đồng lao động theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2008. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty sẽ chuyển sang trích đóng bảo hiểm thất nghiệp theo Nghị định số 127/2008/NĐ-CP ngày 12 tháng 12 năm 2008.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng vào thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

3.13 Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ, công cụ vốn chủ sở hữu được công ty mua lại, trình bày trên phần nguồn vốn như một khoản giảm vốn chủ sở hữu, bằng với chi phí mua lại. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam sẽ phân chia theo nghị quyết của Đại Hội đồng Cổ đông.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2009

và cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 đến 30 tháng 06 năm 2009

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động môi giới chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi giao dịch chứng khoán được hoàn thành.

Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động đầu tư chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

3.16 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn cổ phiếu tự doanh bán ra và phương pháp bình quân gia quyền để tính giá vốn trái phiếu dài hạn bán ra.

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2009

và cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 đến 30 tháng 06 năm 2009

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ :

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài chính tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2009

và cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 đến 30 tháng 06 năm 2009

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2009	Ngày 31 tháng 12 năm 2008
Tiền mặt	432.643.766	406.867.526
Tiền gửi ngân hàng	875.648.913.890	23.727.647.638
Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán	21.650.427.043	110.587.539.471
TỔNG CỘNG	897.731.984.699	134.722.054.635

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2009, các khoản tiền gửi có kỳ hạn có kỳ hạn từ một đến hai tháng với lãi suất nằm trong khoảng 7,30% đến 7,80%/năm.

5. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG GIAI ĐOẠN

	VNĐ	
	Khối lượng giao dịch thực hiện trong giai đoạn	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện giai đoạn
a.		
b. Công ty chứng khoán		
- Cổ phiếu	15.142.253	634.382.098.000
- Trái phiếu	9.690.000	1.103.284.220.000
c. Nhà đầu tư		
- Cổ phiếu	501.969.500	12.794.906.352.200
- Trái phiếu	17.114.742	1.775.826.135.900
TỔNG CỘNG	543.916.495	16.308.398.806.100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2009 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 đến 30 tháng 06 năm 2009

6. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán	So với giá thị trường		VNĐ Tổng giá trị theo giá thị trường
			Tăng	Giảm	
I. Chứng khoán thương mại	7.244.500	279.283.847.927	-	77.787.129.979	201.496.717.948
- Cổ phiếu niêm yết	1.747.345	81.914.002.184	-	3.171.449.838	78.742.552.346
- Cổ phiếu chưa niêm yết	5.497.155	197.369.845.743	-	74.615.680.141	122.754.165.602
II. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	10.121.833	595.214.814.128	-	-	595.214.814.128
- Trái phiếu	10.121.833	595.214.814.128	-	-	595.214.814.128

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2009 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 đến 30 tháng 06 năm 2009

6. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.1 Chứng khoán thương mại

	Ngày 30 tháng 06 năm 2009	VNĐ Ngày 31 tháng 12 năm 2008
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	279.283.847.927	369.171.202.766
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(77.787.129.979)	(189.549.554.129)
Giá trị thuần đầu tư tài chính ngắn hạn	201.496.717.948	179.621.648.637

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá

	Ngày 30 tháng 06 năm 2009	VNĐ Ngày 31 tháng 12 năm 2008
Dự phòng giảm giá đầu kỳ	189.549.554.129	32.082.058.539
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	390.628.143	184.995.623.155
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(112.153.052.293)	(27.528.127.565)
Dự phòng giảm giá cuối kỳ	77.787.129.979	189.549.554.129

6.2 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	Ngày 30 tháng 06 năm 2009	VNĐ Ngày 31 tháng 12 năm 2008
Trái phiếu Chính phủ	497.343.900.000	931.435.755.000
Trái phiếu địa phương	32.074.500.000	32.074.500.000
Trái phiếu công ty	65.786.414.128	65.786.414.128
Trái phiếu ngân hàng	10.000.000	-
TỔNG CỘNG	595.214.814.128	1.029.296.669.128

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2009 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 đến 30 tháng 06 năm 2009

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

CHỈ TIÊU	Số đầu kỳ			Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ			Số dư phòng đã lập
	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	Tăng	Giảm	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	
1. Phải thu của khách hàng	2.974.849.166			9.977.832.110	11.765.807.400	1.179.151.810			
- Phải thu dịch vụ tư vấn	944.982.066	-	-	2.136.719.500	3.073.979.500	-	-	-	-
- Phải thu hoạt động tự doanh	2.029.867.100	-	-	7.841.112.610	8.691.827.900	1.179.151.810	-	-	-
2. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	107.556.307.352	40.527.189.405	35.338.236.723	3.190.832.530.756	3.109.003.306.625	189.385.531.483	27.464.744.839	14.859.310.723	(24.901.288.723)
- Phải thu ứng trước tiền bán chứng khoán	8.142.931.000	-	-	1.888.884.807.069	1.832.426.922.508	64.600.815.561	-	-	-
- Phải thu dịch vụ kinh doanh	1.745.500.000	-		95.001.320.000	69.878.960.000	26.867.860.000			
- Phải thu nhà đầu tư	37.428.720.378	-	35.338.236.723	1.143.912.407.116	1.125.810.831.047	55.530.296.447	-	14.859.310.723	(14.859.310.723)
- Phải thu theo các cam kết mua và bán lại chứng khoán	60.239.155.974	40.527.189.405	-	63.033.996.571	80.886.593.070	42.386.559.475	27.464.744.839	-	(10.041.978.000)
3. Phải thu khác	21.047.148.057	-	-	934.387.486.831	918.527.933.049	36.906.701.839	-	-	-
- Ký quỹ đầu giá	2.259.671.282	-	-	-	2.259.671.282	-	-	-	-
- Đặt cọc mua tài sản (*)	5.610.000.000	-	-	-	5.610.000.000	-	-	-	-
- Phải thu lãi trái phiếu	6.338.771.770	-	-	927.228.139.435	898.534.656.762	35.032.254.443	-	-	-
- Phải thu lãi tiền gửi Ngân hàng	6.580.000.000	-	-	7.006.711.111	11.865.000.000	1.721.711.111	-	-	-
- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	258.705.005	-	-	152.636.285	258.605.005	152.736.285	-	-	-
TỔNG CỘNG	131.578.304.575	40.527.189.405	35.338.236.723	4.135.197.849.697	4.039.297.047.074	227.471.385.132	27.464.744.839	14.859.310.723	(24.901.288.723)

(*) Phải thu đầu tư góp vốn dự án xây dựng nhà ở cho Công ty TNHH TM Him Lam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2009

và cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 đến 30 tháng 06 năm 2009

8. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	Ngày 30 tháng 06 năm 2009	Ngày 31 tháng 12 năm 2008
Tài sản thiếu chờ xử lý	166.200.000	166.200.000
Tạm ứng	198.284.089	206.761.874
Đặt cọc thuê nhà, phần mềm	608.205.661	608.205.661
TỔNG CỘNG	972.689.750	981.167.535

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Phương tiện vận tải	Trang thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Ngày 01 tháng 01 năm 2009	3.219.787.884	9.482.667.099	12.702.454.983
- Mua trong giai đoạn	-	1.004.815.248	1.004.815.248
- Đầu tư XD CB hoàn thành	-	144.781.235	144.781.235
Ngày 30 tháng 06 năm 2009	3.219.787.884	10.632.263.582	13.852.051.466
Trong đó:			
Đã khấu hao hết	-	1.659.236.664	1.659.236.664
Giá trị hao mòn:			
Ngày 01 tháng 01 năm 2009	881.648.738	4.026.285.850	4.907.934.588
Khấu hao trong giai đoạn	269.452.326	1.289.328.414	1.558.780.740
Ngày 30 tháng 06 năm 2009	1.151.101.064	5.315.614.264	6.466.715.328
Giá trị còn lại:			
Ngày 01 tháng 01 năm 2009	2.338.139.146	5.456.381.249	7.794.520.395
Ngày 30 tháng 06 năm 2009	2.068.686.820	5.316.649.318	7.385.336.138

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2009

và cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 đến 30 tháng 06 năm 2009

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

VNĐ

Phần mềm
tin học

Nguyên giá:

Ngày 01 tháng 01 năm 2009	8.645.993.297
- Mua trong giai đoạn	86.672.046
- Chuyển từ chi phí XDCB	839.552.514
Ngày 30 tháng 06 năm 2009	9.572.217.857
Trong đó:	
Đã khấu hao hết	48.974.671

Giá trị hao mòn:

Ngày 01 tháng 01 năm 2009	1.538.535.360
- Tăng trong giai đoạn	1.261.936.433
Ngày 30 tháng 06 năm 2009	2.800.471.793

Giá trị còn lại:

Ngày 01 tháng 01 năm 2009	7.107.457.937
Ngày 30 tháng 06 năm 2009	6.771.746.064

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

VNĐ

	Ngày 30 tháng 06 năm 2009	Ngày 31 tháng 12 năm 2008
Giải pháp công thông tin tài chính, chứng khoán	557.133.500	-
Mua sắm tài sản cố định khác	164.007.596	804.730.462
TỔNG CỘNG	721.141.096	804.730.462

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2009

và cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 đến 30 tháng 06 năm 2009

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Ngày 30 tháng 06 năm 2009	VNĐ Ngày 31 tháng 12 năm 2008
Chi phí cải tạo văn phòng	2.987.741.059	4.645.047.714
Chi phí thuê văn phòng	-	1.310.423.274
Chi phí trả trước vật dụng văn phòng	1.319.581.268	1.545.819.710
TỔNG CỘNG	4.307.322.327	7.501.290.698

13. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại các trung tâm giao dịch chứng khoán.

Theo Quyết định 60/2004/QĐ-BTC ngày 15 tháng 7 năm 2004, Quyết định 72/2005/QĐ-BTC ngày 21 tháng 10 năm 2005 của Bộ Tài chính và Quyết định 17/2005/QĐ-TTLK ngày 2 tháng 4 năm 2008 của Trung tâm Lưu ký thuộc Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng tại mỗi trung tâm giao dịch chứng khoán và hàng năm phải đóng thêm 0,01% (năm 2008: 0,008%) tổng giá trị chứng khoán môi giới của năm trước.

Biến động tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán trong năm như sau:

	Ngày 30 tháng 06 năm 2009	VNĐ Ngày 31 tháng 12 năm 2008
Số dư đầu kỳ	1.124.409.808	186.024.720
Tiền nộp bổ sung	976.700.691	978.922.732
Tiền lãi nhận được của năm 2006, 2007	-	25.487.076
Số dư cuối kỳ	2.101.110.499	1.124.409.808

14. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

Đây là khoản tiền đặt cọc thuê văn phòng hoạt động của Công ty.

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Ngày 30 tháng 06 năm 2009	VNĐ Ngày 31 tháng 12 năm 2008
Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.114.427.657	-
Thuế giá trị gia tăng	91.657.658	231.025.959
Các loại thuế khác	730.018.056	1.324.195.302
TỔNG CỘNG	13.936.103.371	1.555.221.261

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2009

và cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 đến 30 tháng 06 năm 2009

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2009	Ngày 31 tháng 12 năm 2008
Phí môi giới phải trả cho Sở GDCK	1.833.730.038	653.578.520
Chi phí hoa hồng môi giới	861.881.629	80.000.000
Chi phí phải trả khác	57.000.000	16.000.000
TỔNG CỘNG	2.752.611.667	749.578.520

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2009	Ngày 31 tháng 12 năm 2008
Cổ tức phải trả cho cổ đông	3.080.610.059	11.987.751.419
Kinh phí công đoàn	520.700.782	512.795.771
Bảo hiểm xã hội	149.086.950	174.878.436
Bảo hiểm y tế	87.752.309	112.065.900
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	427.709.363	137.679.669
TỔNG CỘNG	4.265.859.463	12.925.171.195

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2009

và cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 đến 30 tháng 06 năm 2009

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

VNĐ

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008									
Số dư đầu kỳ	200.000.000.000	236.099.785.000	-	3.976.374.994	10.717.087.214	3.140.567.259	914.643.935	194.595.180.551	649.443.638.953
- Tăng vốn	184.634.500.000	512.460.990.000	-	-	-	-	-	-	697.095.490.000
- Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-	-	23.543.011.112	23.543.011.112
- Trích lập quỹ	-	-	-	-	15.741.214.284	13.214.514.798	1.321.451.480	(30.277.180.562)	-
- Sử dụng quỹ	-	9.268.000.000	-	(15.000.000)	-	(9.383.095.929)	(697.200.000)	-	(827.295.929)
- Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(645.000.000)	-	-	430.000.000	-	-	(215.000.000)
- Cổ phiếu thưởng	9.999.500.000	-	-	-	-	-	-	(9.999.500.000)	-
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	(47.316.077.100)	(47.316.077.100)
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	1.723.983.750	1.723.983.750
Số dư cuối kỳ	394.634.000.000	757.828.775.000	(645.000.000)	3.961.374.994	26.458.301.498	7.401.986.128	1.538.895.415	132.269.417.751	1.323.447.750.786

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2009
và cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 đến 30 tháng 06 năm 2009

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

18.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

									VNĐ
	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009									
Số dư đầu kỳ	394.634.000.000	757.828.775.000	(645.000.000)	3.961.374.994	26.458.301.498	7.401.986.128	1.538.895.415	132.269.417.751	1.323.447.750.786
- Lợi nhuận trong giai đoạn	-	-	-	-	-	-	-	123.772.173.049	123.772.173.049
- Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(755.400.000)	-	-	503.600.000	-	-	(251.800.000)
- Trích lập quỹ	-	-	-	-	(172.398.374)	2.354.301.112	235.430.111	(2.417.332.849)	-
- Sử dụng quỹ	-	-	-	-	-	(335.757.500)	(304.200.000)	-	(639.957.500)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	(11.826.407.997)	(11.826.407.997)
Số dư cuối kỳ	394.634.000.000	757.828.775.000	(1.400.400.000)	3.961.374.994	26.285.903.124	9.924.129.740	1.470.125.526	241.797.849.954	1.434.501.758.338

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2009

và cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 đến 30 tháng 06 năm 2009

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

18.2 Chi tiết vốn góp

	Ngày 30 tháng 6 năm 2009		Ngày 31 tháng 12 năm 2008	
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Tổng số	Cổ phiếu thường
Vốn góp	394.634.000.000	394.634.000.000	394.634.000.000	394.634.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	757.828.775.000	757.828.775.000	757.828.775.000	757.828.775.000
Cổ phiếu quỹ	(1.400.400.000)	(1.400.400.000)	(645.000.000)	(645.000.000)
TỔNG CỘNG	1.151.062.375.000	1.151.062.375.000	1.151.817.775.000	1.151.817.775.000

18.3 Các giao dịch về vốn và phân phối cổ tức

	Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009	Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2008
Vốn đã góp		
Vốn góp đầu kỳ	394.634.000.000	200.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	194.634.000.000
Vốn góp cuối kỳ	394.634.000.000	394.634.000.000
Cổ tức đã chia	11.826.407.997	19.731.700.000

18.4 Cổ tức

	Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009	Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2008
Cổ tức đã công bố và đã trả trong kỳ kế toán		
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông		
Cổ tức đợt cuối cho năm 2008: 300 đồng/ cổ phiếu (2007: 500 đồng/ cổ phiếu)	11.315.031.400	18.643.828.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2009

và cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 đến 30 tháng 06 năm 2009

18. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

18.5 Cổ phiếu

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2009	Ngày 31 tháng 12 năm 2008
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	39.463.400	39.463.400
Số lượng cổ phiếu đã phát hành		
<i>Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ</i>		
Cổ phiếu phổ thông	39.463.400	39.463.400
Số lượng cổ phiếu quỹ		
<i>Cổ phiếu quỹ do công ty nắm giữ</i>		
Cổ phiếu phổ thông	46.680	21.500
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	39.416.720	39.441.900

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ 1 cổ phiếu

18.6 Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo Quyết định 27/2007/QĐ-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 4 năm 2007 như sau:

	Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế	Mức trích lập tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	5%	10% vốn điều lệ

18.7 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

19. DOANH THU KHÁC

	VNĐ	
	Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009	Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2008 (chưa soát xét)
Thu lãi tiền ngân hàng	15.620.541.781	33.065.240.920
Doanh thu từ các cam kết mua và bán lại chứng khoán	3.934.410.830	16.211.347.411
Doanh thu hoạt động ứng trước cho nhà đầu tư	1.918.679.907	835.319.345
Doanh thu khác	803.074.124	1.903.614.585
TỔNG CỘNG	22.276.706.642	52.015.522.261

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2009

và cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 đến 30 tháng 06 năm 2009

20. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

		VNĐ
	Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009	Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2008 (chưa soát xét)
Chi phí nhân viên	8.440.431.062	5.598.155.711
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán	95.837.805.946	7.734.057.529
Chi phí môi giới chứng khoán	6.656.921.968	4.876.550.365
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.433.513.528	1.613.327.112
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.570.055.607	402.626.751
Chi phí vật liệu, công cụ lao động	125.205.244	20.894.906
Chi phí bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	12.000.000	-
Chi phí dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	-	151.000.000.000
Chi phí khác	375.251.552	277.698.497
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	(111.762.424.150)	-
TỔNG CỘNG	3.688.760.757	171.523.310.871

21. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

		VNĐ
	Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009	Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2008 (chưa soát xét)
Chi phí nhân viên quản lý	6.607.465.574	7.697.874.702
Chi phí thuê văn phòng	4.825.483.631	4.005.621.761
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.575.729.527	6.992.514.766
Chi phí cải tạo, sửa chữa văn phòng	1.900.138.006	611.122.898
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.250.661.566	1.098.952.660
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	581.565.311	806.060.069
Thuế, phí và lệ phí	201.460.506	71.205.801
Chi phí vật liệu quản lý	182.762.937	67.509.711
Chi phí khác bằng tiền	887.620.174	827.740.951
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(7.752.656.000)	-
TỔNG CỘNG	12.260.231.232	22.178.603.319

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2009

và cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 đến 30 tháng 06 năm 2009

22. LỢI NHUẬN KHÁC

	VNĐ	
	Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009	Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2008 (chưa soát xét)
Thu nhập khác		
Thu nhập từ chuyển nhượng quyền góp vốn (*)	14.424.300.000	-
Thu nhập khác	10.095.000	46.568.441
	14.434.395.000	46.568.441
Chi phí khác	-	(41.852.917)
LỢI NHUẬN KHÁC	14.434.395.000	4.715.524

(*) Đây là khoản thu nhập từ chuyển nhượng quyền đầu tư góp vốn dự án xây dựng nhà ở cho Công ty TNHH TM Him Lam.

23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập với thuế suất 20% trên lợi nhuận tính thuế trong 10 năm đầu và 25% trong những năm tiếp theo. Các điều khoản trong giấy phép kinh doanh chứng khoán của Công ty cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập trong 2 năm tính từ năm có lãi chịu thuế đầu tiên (2003 - 2004) và được giảm 50% thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong 3 năm tiếp theo (2005 - 2007).

23.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	VNĐ	
	Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009	Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2008 (chưa soát xét)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ hiện hành	20.789.707.492	-

23.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của giai đoạn hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2009

và cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 đến 30 tháng 06 năm 2009

23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

23.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và kết quả của lãi/lỗ theo báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nhân với thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty.

		VNĐ
	Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009	Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2008 (chưa soát xét)
Lợi nhuận/ (lỗ) thuần trước thuế	144.561.880.541	(85.960.314.826)
Trừ:		
Thu nhập cổ tức không chịu thuế	2.113.122.477	13.389.642.849
Thu nhập lãi trái phiếu Chính phủ không chịu thuế	38.500.220.605	2.130.323.106
Thu nhập chịu thuế TNDN	103.948.537.459	(101.480.280.781)
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng là 20%	20.789.707.492	-
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	-	8.984.065.620
Điều chỉnh thuế TNDN nộp thừa kỳ trước	(7.675.279.835)	(1.723.983.750)
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	-	(14.935.361.705)
Thuế TNDN phải trả/ (nộp thừa) cuối kỳ	13.114.427.657	(7.675.279.835)



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2009

và cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 đến 30 tháng 06 năm 2009

24. LÃI/ (LỖ) CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu.

VND

	Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009	Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2008 (chưa soát xét)
Lợi nhuận/ (lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	123.772.173.049	(85.960.314.825)
Lợi nhuận/ (lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	123.772.173.049	(85.960.314.825)
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	39.428.196	23.231.796
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm.	39.428.196	23.231.796

Công ty không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2009

và cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 đến 30 tháng 06 năm 2009

25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong giai đoạn bao gồm:

			VNĐ
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Giá trị</i>
Công ty TNHH Dragon Capital Markets (DC)	Cổ đông	Cổ tức	3.666.000.000
		Bán chứng khoán	8.646.460.000
		Phí môi giới	12.969.690
Quỹ Đầu tư Phát triển Đô thị Thành phố Hồ Chí Minh (HIFU)	Cổ đông	Cổ tức	12.000.000.000
		Bán chứng khoán	23.137.080.000
		Phí môi giới	34.705.642

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

			VNĐ
	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Phải trả</i>
Quỹ Đầu tư Phát triển Đô thị Thành phố Hồ Chí Minh (HIFU)	Cổ đông	Tiền gửi giao dịch chứng khoán	1.444.671

26. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê văn phòng cho trụ sở chính tại số 6 Thái Văn Lung, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, phòng giao dịch tại số 36 Hậu Giang, Phường 2, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh và văn phòng chi nhánh ở Hà Nội tại số 6 phố Lê Thánh Tông quận Hoàn Kiếm theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30 tháng 06 năm 2009, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

		VNĐ	
		<i>30 tháng 6 năm 2009</i>	<i>31 tháng 12 năm 2008</i>
Đến 1 năm		8.713.534.134	8.438.451.804
Trên 1 - 5 năm		5.250.768.264	7.944.943.996

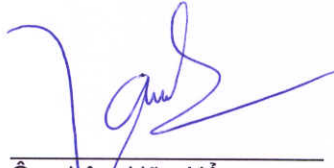
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2009

và cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 đến 30 tháng 06 năm 2009

27. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính giữa niên độ.


Ông Lâm Hữu Hồ
Giám đốc Tài chính
Ông Phạm Minh Phương
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 7 năm 2009